

Bản án số: 91/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 13 tháng 3 năm 2025

V/v: Tranh chấp ly hôn, con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hà Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà: Nguyễn Thị Hồng Ninh

Bà: Nguyễn Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Đạt – thư ký Tòa án nhân dân huyện K

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: bà Trần Thanh Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 501/2024/TLST – HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn, con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST- HNGĐ, ngày 06 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2025/QĐST- HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Anh N V Đ**, sinh năm 1991

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Thôn Đ, xã P, huyện K, thành phố Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa);

Bị đơn: **Chị T T H**, sinh năm 1992

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã P, huyện K, Thành phố Hà Nội;

Nơi cư trú: Thôn T, xã X (nay là xã Z), huyện K, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 19/11/2024, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện K, nguyên đơn – anh N V Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T T H có đăng ký kết hôn ngày 31/12/2015 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện K, thành phố Hà Nội. Anh, chị kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tìm hiểu và tổ chức lễ cưới khi được sự đồng ý của 02 bên gia đình.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại nhà bố mẹ đẻ của anh là ông N V Đ và bà N T Đ ở Thôn Đ, xã P, huyện K, thành phố Hà Nội. Vợ chồng anh chung sống được một thời gian ngắn thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp nhau, không có tiếng nói chung trong nhiều vấn đề như cách sinh hoạt, nuôi dạy con cái, chi tiêu trong gia đình. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Vợ chồng không quan tâm, chia sẻ với nhau. Dần dần tình cảm vợ chồng không còn. Vợ chồng anh cũng như gia đình hai bên đã tìm nhiều cách để hòa giải, khắc phục mâu thuẫn nhưng không thành. Từ khoảng năm 2017 – 2018 đến nay, vợ chồng anh mâu thuẫn trầm trọng, sống ly thân, cắt đứt hoàn toàn quan hệ tình cảm, sinh lý với nhau. Chị H chuyển hẳn về ở nhà ngoại tại Thôn T, xã X (từ ngày 01/01/2025 là xã Z), huyện K, thành phố Hà Nội. Vợ chồng không còn nói chuyện, quan tâm gì đến nhau nữa. Lần này là lần thứ ba anh nộp đơn xin ly hôn với chị H. Hai lần nộp đơn ly hôn trước anh được Tòa án khuyên bảo về để hàn gắn tình cảm vợ chồng nên anh đã rút đơn xin ly hôn. Tuy nhiên, vợ chồng anh không có biện pháp nào để hàn gắn. Đến nay anh đã suy nghĩ rất kỹ, anh xác định tình cảm vợ chồng đã hết, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, kéo dài nhiều năm, vợ chồng không thể hàn gắn được, vì vậy anh đề nghị Tòa án sớm giải quyết cho anh được ly hôn với chị H để ổn định cuộc sống.

Về con chung vợ chồng: Anh và chị H có 02 con chung là cháu N H H, sinh ngày 30/5/2016 và cháu N H K, sinh ngày 09/9/2017, hiện đang ở với anh. Khi ly hôn, anh có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung và không yêu cầu chị H đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Về điều kiện nuôi con: hiện anh và 02 con đang ở cùng với bố mẹ đẻ của anh là ông N V Đ và bà N T Đ ở Thôn Đ, xã P, huyện K, thành phố Hà Nội. Bố mẹ anh đồng ý cho ba bố con anh ở đó cho đến khi anh tạo lập được chỗ ở mới. Về thu nhập: hiện anh đang làm việc tại Công ty cổ phần U, ngoài ra còn làm thêm việc bán sơn tự do, mức thu nhập bình quân 1 tháng là 15.000.000 đồng. Anh không đồng ý để chị H nuôi con do chị H là không có công việc, thu nhập gì.

Về tài sản chung vợ chồng: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung vợ chồng: Vợ chồng anh không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ngoài ra anh không còn yêu cầu gì, không trình bày thêm nội dung nào khác.

Bị đơn là chị T T H trong quá trình giải quyết chị đều vắng mặt không có lý do. Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật để chị H biết đến Tòa án tham gia tố tụng nhưng chị H không đến Tòa. Vì vậy Tòa án đã phối hợp cùng chính quyền địa phương cùng đến nơi cư trú của chị H để làm việc, ghi lời khai của chị H như sau: Chị và anh N V Đ có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện K, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại thôn Đ, xã P. Do anh Đ đối xử không tốt với chị, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên chị đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn T, xã X (nay là xã Z), K, Hà Nội, ly thân với anh Đ từ khoảng năm 2017 đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh Đ nên chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu N H H, sinh năm 2016 và cháu N H K, sinh năm 2017. Khi ly hôn, chị đồng ý anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng: Chị không có yêu cầu, ý kiến gì.

Tuy nhiên, sau khi công nhận ghi đúng lời trình bày của mình, chị H không kí.

Đối với vụ án này, Tòa án không hòa giải được về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung vì vắng mặt bị đơn.

Tại phiên tòa ngày hôm nay: Nguyên đơn là anh N V Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị T T H và nội dung các lời khai mà anh đã trình bày tại Tòa án, anh không bổ sung gì thêm. Bị đơn, chị T T H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Hội đồng xét xử đã công bố lời khai của bị đơn và các tài liệu chứng cứ đã thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thủ tục Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Người tham gia tố tụng tại phiên tòa, Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án, bị đơn không chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về Tố tụng dân sự thể hiện qua việc vắng mặt tại phiên tòa và quá trình tố tụng giải quyết vụ án không có lý do.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh N V Đ được ly hôn với chị T T H.

Về con chung: Vợ chồng anh, chị có 02 con chung là cháu N H H, sinh ngày 30/5/2016 và cháu N H K, sinh ngày 09/9/2017 hiện đang ở với anh Đ. Xét theo đề nghị, ý kiến, điều kiện nuôi dưỡng con chung của anh Đ và chị H, đề nghị giao cháu H và cháu K cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung. Do anh Đ không yêu cầu chị H đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung nên cần tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của chị H cho đến khi cháu H, cháu K trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thẩm quyền*: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 – Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân, bị đơn chị T T H có hộ khẩu thường trú và cư trú tại huyện K. Căn cứ vào Điều 35, Điều 39 và Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội.

[2]. *Về việc vắng mặt bị đơn tại phiên toà*: Chị T T H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không phải vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[3]. *Về quan hệ hôn nhân*: anh N V Đ và chị T T H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã P, huyện K, thành phố Hà Nội ngày 31/12/2015. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4]. *Về nguyên nhân mâu thuẫn*: Căn cứ vào những lời khai của anh Đ, chị H, mẹ đẻ của anh Đ là bà N T Đ và các biên bản làm việc của Tòa án với chính quyền địa phương, Hội đồng xét xử nhận định:

Anh N V Đ và chị T T H quá trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng quan điểm sống bất đồng, không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng thường xuyên cãi vã, không còn quan tâm,

yêu thương, chia sẻ với nhau. Khoảng năm 2017 đến nay, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, vợ chồng không thể sống chung nên anh, chị đã ly thân mỗi người một nơi, cắt đứt hẳn quan hệ tình cảm, sinh lý với nhau. Vợ chồng anh chị không có cuộc sống chung, không có kinh tế chung, không cùng nhau nuôi dạy con cái từ đó đến nay. Vợ chồng anh, chị cũng như gia đình hai bên và Tòa án đã nhiều lần hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ, thể hiện là anh Đ đã 3 lần nộp đơn xin ly hôn với chị H nhưng đến nay vợ chồng không đoàn tụ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã làm các thủ tục tiến hành tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng chị H chưa bao giờ đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án cũng như đều vắng mặt tại các phiên hoà giải, thể hiện chị H không thực sự muốn hòa giải đoàn tụ, việc chị H vắng mặt chỉ là gây khó khăn cho việc giải quyết ly hôn tại Tòa án.

Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình quy định: “1. *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*” “2. *Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp có thỏa thuận khác...*”. Như vậy, tình trạng hôn nhân của vợ chồng của anh Đ và chị H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Đ với chị H là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. *Về con chung*: Căn cứ vào lời khai của anh Đ, chị H và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, có căn cứ xác định: vợ chồng anh Đ và chị H có 02 con chung là cháu N H H, sinh ngày 30/5/2016 và cháu N H K, sinh ngày 09/9/2017 hiện đang ở cùng anh Đ. Anh Đ có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H, cháu K và không đề nghị chị H cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị H cũng đồng ý anh Đ nuôi dưỡng 02 con chung.

Xét về điều kiện nuôi dưỡng con chung của anh Đ: anh Đ và 02 con đang ở cùng với bố mẹ anh là ông N V Đ và bà N T Đ ở Thôn Đ, xã P, huyện K, thành phố Hà Nội. Ông Đ và bà Đ đồng ý cho 03 bố con anh Đ ở đó cho đến khi tạo lập được chỗ ở mới và được sự hỗ trợ của bố mẹ trong việc chăm sóc cháu H, cháu K; Về thu nhập: anh Đ hiện đang làm việc tại Công ty cổ phần U, ngoài ra còn làm thêm việc bán sơn tự do, mức thu nhập bình quân 1 tháng là 15.000.000 đồng. Như vậy, anh Đ có đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H, cháu K và thực tế, các cháu đang học tập và sinh sống ổn định. Vì vậy, để tránh xáo trộn cuộc sống của cháu H, cháu K và xét về điều kiện nuôi dưỡng con chung, HĐXX thấy cần giao cháu H và cháu K cho anh Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là có căn cứ, hợp lý, hợp tình và phù hợp với nguyện vọng của hai cháu. Anh Đ không yêu cầu chị H đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung nên cần hoãn nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung của chị H cho đến khi cháu H, cháu K trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới.

[6]. *Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng*: Do anh Đ, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Anh Đ phải chịu án phí ly hôn, các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
Căn cứ Luật thi hành án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N V Đ. Anh N V Đ được ly hôn với chị T T H.

Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu N H H, sinh ngày 30/5/2016 và cháu N H K, sinh ngày 09/9/2017 cho anh N V Đ được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị T T H cho đến khi cháu H, cháu K trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh N V Đ phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/23, số 0065646, ngày 26/11/2024 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K, anh Đ không phải nộp thêm tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm. Anh N V Đ có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị T T H vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án này gồm có 07 trang. Tại phòng nghị án của Toà án nhân dân huyện K, Thành phố Hà Nội, các thành viên của Hội đồng xét xử đều đã từng người, tự mình đọc lại toàn bộ bản án này, công nhận là đúng và đầy đủ, ký xác nhận dưới đây:

Nơi gửi:

- Những người tham gia tố tụng
- Toà án nhân dân TP Hà Nội
- VKSND TP Hà Nội
- VKSND huyện K
- T.H.A DS huyện K
- UBND xã P (ĐKKH số 105/2015, ngày 31/12/2015)
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Thái Thị Hà Thu